

TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC DÂN SỰ THEO NGHĨA RỘNG

*Nguyễn Trung Tín**

Sự phát triển quan hệ hợp tác giữa các quốc gia trong các lĩnh vực và ở các cấp độ khác nhau làm phát sinh hàng loạt các vấn đề dân sự, hình sự, hành chính, thương mại, kinh tế và hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài. Để ngăn chặn tội phạm, để bảo vệ lợi ích của các cá nhân và pháp nhân của mình cũng như lợi ích của quốc gia, thúc đẩy các quan hệ kinh tế, thương mại, dân sự... phát triển theo chiều hướng tốt đẹp, mỗi một quốc gia ngoài việc hoàn thiện pháp luật của mình trong việc điều chỉnh các quan hệ trên, đều thực hiện sự hợp tác ở mức độ nhất định với các quốc gia khác về các vấn đề đó.

Sự hợp tác giữa các quốc gia có thể tiến hành trên thực tế theo nguyên tắc có đi có lại hoặc trên cơ sở điều ước quốc tế. Sự hợp tác đó nhằm mục đích đảm bảo sự thừa nhận và thực thi qua lại các quyền nhân thân và quyền tài sản của các cá nhân và pháp nhân của quốc gia này ở quốc gia khác. Để thừa nhận và thực thi các quyền như vậy đối với công dân và pháp nhân của nhau trên lãnh thổ các quốc gia hữu quan, các quốc gia ký các điều ước quốc tế điều chỉnh sự hợp tác giữa các cơ quan tư pháp của nhau về các vấn đề: bảo vệ pháp lý đối với công dân và pháp nhân nước ngoài; xác định và phân định thẩm quyền của các toà án; áp dụng pháp luật; đảm bảo các quyền tố tụng của cá nhân và pháp nhân nước ngoài; thực hiện các uỷ thác tư pháp; công nhận và thi hành các quyết định của toà án hoặc trọng tài nước ngoài về các vấn đề dân sự theo nghĩa rộng; công nhận và chuyển trao các tài liệu; dẫn độ tội phạm và các vấn đề khác thuộc lĩnh vực hình sự.

Trong tất cả các vấn đề đó, có nhóm vấn đề hoàn toàn thuộc lĩnh vực hoạt động tương trợ tư pháp không phụ thuộc vào việc điều đó có được quy định trong điều ước quốc tế hay không (tất nhiên, nếu các nhóm vấn đề như vậy được điều chỉnh bằng các điều ước phù hợp thì hoạt động đó sẽ được tiến hành tốt hơn). Đó là các vấn đề:

- Thực hiện uỷ thác tư pháp quốc tế;
- Phân định thẩm quyền toà án, công nhận và thi hành các quyết định của toà án hoặc trọng tài nước ngoài về các vấn đề dân sự theo nghĩa rộng;
- Xác nhận và chuyển trao các tài liệu;
- Dẫn độ tội phạm và các vấn đề khác trong lĩnh vực hình sự.

Nhóm vấn đề thứ nhất được gọi theo đúng nghĩa của nó là những vấn đề tương trợ tư pháp. Bởi vì hoạt động tương trợ tư pháp thường được hiểu là hoạt động mang tính chất giúp đỡ về mặt pháp lý. Do vậy, quốc gia thực hiện hoạt động tương trợ tư pháp có thể xem xét vấn đề có thực hiện hay không nhằm giúp đỡ các quốc gia khác về mặt pháp lý mà thiếu đi sự giúp đỡ đó các quốc gia khác sẽ không thể hoặc (có trường hợp khó khăn hơn trong việc điều chỉnh pháp luật đối với các quan hệ nhất định theo chính sách pháp luật của mình).

Nhóm vấn đề thứ hai bao gồm: bảo vệ pháp lý đối với công dân và pháp nhân nước ngoài; vấn đề xác định và phân định thẩm quyền của các toà án; vấn đề áp dụng pháp luật và vấn đề đảm bảo các quyền tố tụng của cá nhân và pháp nhân nước ngoài. Các vấn đề này thường được giải quyết cả trong văn bản pháp luật quốc gia và điều ước quốc tế. Bằng điều ước quốc tế, các quốc gia thể hiện sự nhân nhượng lẫn nhau một cách có cơ sở pháp lý chắc chắn trong vấn đề bảo vệ lợi ích hợp pháp đối với công dân và pháp

* PGS.TS Luật học, Phó Tổng Biên tập Tạp chí Nhà nước và Pháp luật.

nhân của nhau. Hay nói một cách khác, các quốc gia ký kết điều ước về vấn đề này nhằm thiết lập chế độ có đi có lại cùng có lợi.

Vấn đề tiếp theo cần bàn ở đây là tại sao có hoạt động như vậy(?). Rõ ràng điều này phụ thuộc trước hết vào yêu cầu khách quan của cuộc sống. Hay nói một cách khác, điều đó phụ thuộc chính vào sự phát triển các quan hệ mà hoạt động đó đề cập. Trong bài này, chúng tôi tập trung xem xét hoạt động tương trợ tư pháp quốc tế thuộc lĩnh vực dân sự theo nghĩa rộng – một lĩnh vực có nhiều sự phức tạp nhất trong hoạt động tương trợ tư pháp quốc tế.

1. Xác nhận các tài liệu

Sau khi thẩm quyền của toà án được xác định, vấn đề tiếp theo là đánh giá mức độ xác thực của các tài liệu mà các bên đệ trình tới toà, trong đó có thể có tài liệu do bên nước ngoài đưa tới.

Trong trường hợp đó xuất hiện một loạt vấn đề liên quan tới vụ việc như các tài liệu nước ngoài mà các bên đệ trình liệu có được lập ra phù hợp với yêu cầu của pháp luật (?).

Về nguyên tắc, tất cả các tài liệu từ nước ngoài cần phải được hợp pháp hoá (sự xác lập và tính xác thực của tài liệu được xác định trên cơ sở phù hợp với pháp luật quốc gia nơi có lãnh sự của quốc gia mà tài liệu chuyển đến). Trách nhiệm hợp pháp hoá lãnh sự các tài liệu từ nước ngoài thuộc về cơ quan lãnh sự của quốc gia nơi tài liệu được chuyển đến. Điều kiện này thường được ghi nhận trong các hiệp định tương trợ tư pháp giữa các quốc gia.

Ví dụ, một công ty nước ngoài kiện một công ty Việt Nam tại toà án Việt Nam. Các tài liệu về quy chế pháp lý của công ty nước ngoài được lập ra bằng tiếng Anh với các loại chữ ký và con dấu khác nhau. Các tài liệu đó không có sự hợp pháp hoá lãnh sự của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam thì toà án Việt Nam không thể tiếp nhận tài liệu trên.

Các tài liệu của các cơ quan nhà nước nước ngoài chỉ được coi là các chứng cứ bằng văn bản khi có sự hợp pháp hoá lãnh sự của các cơ quan có thẩm quyền thuộc bộ

ngoại giao của quốc gia nơi có các tài liệu được chuyển đến.

Sự xác nhận của lãnh sự tại quốc gia sở tại đối với các tài liệu và văn bản nhà nước có nghĩa là việc thừa nhận tính xác thực của các chữ ký và con dấu ở các tài liệu và văn bản đó và sự phù hợp của việc xác lập các tài liệu và văn bản đó với pháp luật quốc gia sở tại.

2. Hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế

Hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế được hiểu là việc một quốc gia này (hoặc cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó) thực hiện một số hoạt động mang tính chất tố tụng dân sự theo nghĩa rộng trên cơ sở yêu cầu của quốc gia khác (hoặc cơ quan có thẩm quyền của quốc gia ấy). Quốc gia thứ nhất (hoặc cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó) được gọi là quốc gia (hoặc cơ quan của nó) thực hiện uỷ thác quốc tế, còn quốc gia thứ hai (hoặc cơ quan của nó) được gọi là bên nhận uỷ thác.

Hoạt động đó thường bao gồm các hành vi sau:

- Trao cho bị đơn giấy gọi ra toà;
- Phỏng vấn các nhân chứng;
- Giám định, thu thập chứng cứ.

Xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền quốc gia, các hoạt động đó chỉ có thể tiến hành theo nguyên tắc lãnh thổ. Hay nói một cách khác, quốc gia không thể tiến hành các hoạt động trên ở lãnh thổ quốc gia khác nếu như quốc gia đó không đồng ý. Cũng xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền quốc gia, một quốc gia có quyền từ chối thực hiện các hoạt động trên theo yêu cầu của quốc gia khác nếu như giữa họ không có sự ràng buộc bởi pháp luật quốc tế về vấn đề này (không có các điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương).

Dù có quyền từ chối như vậy song trên thực tế các quốc gia vẫn thực hiện các hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế trong trường hợp không có điều ước quốc tế. Điều này xuất phát từ các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Để bảo vệ lợi ích chính đáng của cá nhân và pháp nhân các quốc gia khác nhau;
- Để thúc đẩy quan hệ hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực phát triển;

- Để đảm bảo cho việc yêu cầu uỷ thác quốc tế của mình được thực hiện ở nước ngoài.

Thứ nhất, các quốc gia thực hiện hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế nhằm mục đích bảo vệ lợi ích chính đáng của cá nhân và pháp nhân các nước, bởi vì các vụ việc được giải quyết ở toà án hoặc trọng tài nước ngoài phụ thuộc vào hoạt động đó của quốc gia (hoặc cơ quan) thực hiện hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế nhằm mục đích bảo vệ lợi ích chính đáng của cá nhân và pháp nhân các nước bởi vì các vụ việc được giải quyết ở toà án hoặc trọng tài nước ngoài phụ thuộc vào hoạt động đó của quốc gia (hoặc cơ quan) thực hiện sự uỷ thác. Nếu như quốc gia được yêu cầu uỷ thác từ chối đối với hoạt động trên thì rõ ràng các vụ việc đó sẽ không được giải quyết phù hợp với yêu cầu pháp luật. Hay nói một cách khác, lợi ích chính đáng của các bên không được bảo vệ. Ví dụ, một vụ thừa kế về chia di sản có ở Việt Nam được giải quyết ở nước ngoài, nếu không có sự xác minh về khối di sản đó tại Việt Nam của người để lại di sản thì toà án nước ngoài khó có thể phân chia chính xác số di sản cho những người thừa kế.

Thứ hai, các quốc gia thực hiện hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế để thúc đẩy quan hệ hợp tác quốc tế trên mọi lĩnh vực phát triển. Nếu như các quốc gia không thực hiện, lợi ích chính đáng của các bên sẽ không được bảo vệ (như đã nêu trên). Từ đó các bên sẽ không muốn tham gia vào quan hệ như vậy có liên quan tới nước ngoài (những quan hệ làm phát sinh hoạt động tư pháp ở nước ngoài). Ví dụ, một vụ tranh chấp về thương mại giữa Công ty Việt Nam với một công ty nước ngoài được toà án Việt Nam giải quyết. Song để việc giải quyết đó có kết quả, cần thiết phải có hoạt động uỷ thác tư pháp ở nước ngoài (thiếu sự trợ giúp đó, toà án Việt Nam không thể đưa ra một quyết định phù hợp với yêu cầu pháp luật). Trong trường hợp đó, có hai khả năng xảy ra:

- Quyết định của toà án sẽ thiếu khách quan;
- Toà án bác đơn kiện.

Như vậy, rõ ràng chúng ta khó có thể hy vọng vào các quan hệ thương mại tương tự phát triển trong tương lai. Ai cũng biết rằng để thúc đẩy quan hệ phát triển, vấn đề không chỉ phụ thuộc vào việc hoàn thiện pháp luật vật chất và sự đảm bảo tuân thủ nó trên thực tế, mà còn phụ thuộc vào sự hoàn chỉnh pháp luật hình thức (hay còn gọi là pháp luật tố tụng) và các biện pháp đảm bảo thực thi nó. Tất cả các khâu đó có thể coi là các mắt xích trong sợi dây chuyền. Bất cứ một mắt xích nào trục trặc sẽ ảnh hưởng tới toàn cục. Ở đây chúng ta có thể thấy ngay rằng mắt xích ở khâu tố tụng bị trục trặc. Vì vậy, lẽ dĩ nhiên quan hệ hợp tác giữa các bên bị tổn thương.

Thứ ba, các quốc gia thực hiện hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế của nước ngoài còn với mục đích để đảm bảo cho hoạt động uỷ thác của mình được thực hiện ở nước ngoài. Bởi vì, trong vấn đề này các quốc gia thường áp dụng chính sách có đi có lại. Ví dụ, pháp luật quốc gia A quy định về nguyên tắc sẽ thực hiện uỷ thác tư pháp quốc tế của nước ngoài trong những trường hợp xác định trừ trường hợp uỷ thác của nước ngoài nào đó mà quốc gia ấy không thực hiện sự uỷ thác tương tự như vậy của quốc gia A. Điều này không chỉ là logic mà còn phù hợp với lẽ công bằng.

Như vậy, hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế được các quốc gia thực hiện vì các mục đích trên là giống nhau. Vấn đề đặt ra ở đây là cách thức và điều kiện thực hiện như thế nào cho phù hợp với tình hình của mỗi nước và đáp ứng các yêu cầu khác về mặt thời gian, kinh tế... Đó là sự giải thích hiện tượng hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế ở các quốc gia không giống nhau.

Vấn đề khó khăn tương tự cũng đặt ra đối với các vụ tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài nếu như không có sự uỷ thác tư pháp quốc tế. Vấn đề tiếp theo là ở chỗ, uỷ thác tư pháp quốc tế được thực hiện như thế nào (?). Để giải đáp câu hỏi này chúng ta phải xem xét vấn đề từ các góc độ: cơ sở pháp luật, nguyên tắc, điều kiện thực hiện và cách thức thực hiện.

Trước hết về cơ sở pháp luật, hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế được quy định trong

các điều ước quốc tế và các nguồn khác nhau của pháp luật quốc gia. Trong các điều ước quốc tế, các quốc gia ký kết quy định nghĩa vụ thực hiện các hoạt động đó trong quan hệ với nhau. Ngoài ra, các quốc gia còn quy định về cách thức, thời gian và điều kiện thực hiện. Nếu như một cơ quan có thẩm quyền không thực hiện đúng theo quy định của điều ước quốc tế thì trách nhiệm đặt ra đối với quốc gia có cơ quan đó trước quốc gia ký kết. Ở đây thể hiện tính ưu việt của điều ước quốc tế so với văn bản pháp luật quốc gia. Bởi vì, nếu việc uỷ thác tư pháp quốc tế được quy định trong văn bản pháp luật quốc gia thì hành vi không thực hiện sự uỷ thác của nước ngoài của một cơ quan có thẩm quyền nào đó chỉ có thể làm nảy sinh trách nhiệm pháp lý của các cơ quan đó theo pháp luật của quốc gia thực hiện sự uỷ thác chứ không làm phát sinh trách nhiệm pháp lý quốc tế.

Ngoài ra hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế còn được ghi nhận trong văn bản pháp luật quốc gia và thực tiễn hoạt động tư pháp. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong trường hợp không có điều ước quốc tế về vấn đề trên. Do vậy sự thiếu vắng của các quy phạm pháp luật quốc gia trong trường hợp như vậy sẽ làm cho hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế không tiến hành theo trật tự ổn định hoặc là không thể tiến hành được.

Trong trường hợp hoạt động uỷ thác được điều chỉnh cả trong điều ước quốc tế và trong văn bản pháp luật quốc gia thì khi đó các quy định của điều ước có tính chất ưu việt. Hay nói một cách khác, áp dụng các quy định của điều ước thay thế cho các quy định của văn bản pháp luật quốc gia nếu có sự điều chỉnh khác nhau.

Trong các điều ước quốc tế và các nguồn khác nhau của pháp luật quốc gia, các nguyên tắc (điều kiện) và cách thức thực hiện uỷ thác được ghi nhận.

Trước hết về các nguyên tắc, các quốc gia thường ghi nhận các nguyên tắc sau: có đi có lại, không trái với chủ quyền và an ninh quốc gia và không phân biệt đối xử.

Theo nguyên tắc có đi có lại, hoạt động uỷ thác tư pháp chỉ có thể tiến hành tại quốc

gia nhận uỷ thác khi quốc gia nhận uỷ thác có cơ sở cho rằng quốc gia uỷ thác cũng sẵn sàng thực hiện sự uỷ thác như vậy của quốc gia nhận uỷ thác. Ví dụ, Việt Nam sẽ thực hiện sự uỷ thác của nước ngoài A về vụ thừa kế khi có cơ sở để khẳng định rằng quốc gia nước ngoài A cũng sẽ thực hiện sự uỷ thác về thừa kế tương tự như vậy của Việt Nam. Điều đó có nghĩa là trong trường hợp ngược lại, quốc gia nhận uỷ thác sẽ từ chối thực hiện căn cứ vào nguyên tắc có đi có lại mặc dầu trên thực tế có thực hiện sự uỷ thác tương tự của quốc gia nước ngoài khác. Cách thực hiện như vậy không thể coi là sự phân biệt đối xử. Trong trường hợp hoạt động uỷ thác được ghi nhận trong điều ước quốc tế thì khi đó các quốc gia ký kết đã đảm bảo chắc chắn sự thực hiện uỷ thác của các bên hữu quan. Ở đây nguyên tắc có đi có lại được thực hiện một cách rõ ràng và chi tiết nhất.

Nguyên tắc thứ hai trong hoạt động uỷ thác là nguyên tắc không trái với trật tự công cộng và an ninh quốc gia. Như tất cả đều rõ ràng một quốc gia, xuất phát từ nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia được ghi nhận trong pháp luật quốc tế, có toàn quyền quyết định có thực hiện uỷ thác hay không và thực hiện trong những điều kiện nhất định mà quốc gia đó cho là phù hợp. Do vậy, việc các quốc gia đồng ý trong điều ước hoặc trong văn bản pháp luật (hay thực hiện trên hoạt động thực tế) thực hiện sự uỷ thác tư pháp của nước ngoài không có nghĩa là trái với nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia. Tuy nhiên, sự đồng ý như vậy thường gắn với các điều kiện xác định. Quốc gia sẽ không thực hiện khi thấy rằng việc thực hiện đó trái với trật tự công cộng và an ninh quốc gia.

Trật tự công cộng theo cách hiểu chung là những nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật một quốc gia. Ví dụ, nguyên tắc một vợ một chồng là một nguyên tắc cơ bản của hệ thống pháp luật quốc gia theo đuổi chính sách đó. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là trong trường hợp nào thì hoạt động uỷ thác bị coi là trái với trật tự công cộng(?). Ví dụ, khi cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài yêu cầu chúng ta xác minh về các bức thư

của một người thì chúng ta có quyền từ chối mặc dầu trong điều ước mà chúng ta ký kết có thoả thuận về việc thực hiện uỷ thác tư pháp quốc tế. Bởi vì, trong trường hợp đó, việc thực hiện sự uỷ thác trên sẽ đụng tới quyền tự do cơ bản của con người được pháp luật bảo vệ (nguyên tắc bí mật thư tín).

Nguyên tắc thứ ba trong hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế là nguyên tắc không phân biệt đối xử. Nguyên tắc này thể hiện ở chỗ trong khi thực hiện uỷ thác tư pháp quốc tế, các quốc gia không được có sự phân biệt đối xử về chế độ xã hội, sắc tộc, trình độ phát triển... Nguyên tắc này thường thể hiện trong văn bản pháp luật hoặc thực tiễn hoạt động tư pháp của các quốc gia. Ví dụ, trong văn bản pháp luật quốc gia không được có quy định ghi nhận rằng với một số quốc gia cụ thể này thì thực hiện hoặc với một số quốc gia cụ thể khác thì không thực hiện. Điều này đụng chạm tới nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế – nguyên tắc bình đẳng giữa các quốc gia có chủ quyền. Tuy nhiên, việc ghi nhận nguyên tắc có đi có lại như đã nêu trên không là cơ sở để cho rằng các quốc gia có sự phân biệt đối xử.

Ngoài ra, việc các quốc gia ký kết điều ước quốc tế về việc thực hiện uỷ thác hoặc các điều kiện thuận lợi (ưu đãi) hơn trong việc thực hiện uỷ thác so với các quốc gia khác không là cơ sở để cho rằng ở đây có sự phân biệt đối xử.

Vấn đề tiếp theo là hoạt động uỷ thác tư pháp quốc tế được tiến hành ra sao(?). Sự uỷ thác tư pháp thường được tiến hành theo cách thức sau:

- Trao các giấy tờ cho những người liên quan;
- Thực hiện một số hành vi tố tụng (ví dụ, phỏng vấn các nhân chứng). Số thừa kế cư trú ở Việt Nam, khi đó toà án Đức sẽ uỷ thác cho phía Việt Nam thông báo cho người thừa kế đó biết về vụ việc. Khi đó cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam không chỉ đơn giản là trao giấy tờ cần thiết cho người thừa kế mà phải có cơ sở để khẳng định rằng người thừa kế đó đã nhận được và biết rõ về nội dung tài liệu đó. Trong trường hợp cần

thu thập các chứng cứ hoặc phỏng vấn nhân chứng, toà án quốc gia uỷ thác thường chuẩn bị danh mục các chứng cứ cần thu thập hoặc các câu hỏi cần phỏng vấn để cơ quan có thẩm quyền của quốc gia nơi đương sự cư trú tiến hành thực hiện yêu cầu đó.

Bởi vậy, uỷ thác tư pháp quốc tế, thường được thừa nhận chung, là việc cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia khác thực hiện một số hành vi tố tụng nhất định trên lãnh thổ của quốc gia được yêu cầu. Quốc gia có cơ quan yêu cầu được gọi là quốc gia uỷ thác, còn quốc gia có cơ quan nhận yêu cầu – quốc gia nhận uỷ thác.

Thực tiễn hoạt động tư pháp và khoa học pháp lý cho thấy rằng có bốn phương thức thực hiện uỷ thác tư pháp quốc tế được tiến hành ở các quốc gia trên thế giới.

Theo phương thức thứ nhất, toà án (hoặc cơ quan) có thẩm quyền của quốc gia này uỷ thác trực tiếp cho toà án (hoặc cơ quan) có thẩm quyền của quốc gia khác. Ví dụ, khi giải quyết vấn đề về cấp dưỡng, toà án một tỉnh X của một quốc gia yêu cầu toà án tỉnh Y của quốc gia khác nơi bị đơn cư trú thông báo về mức thu nhập thực tế của bị đơn.

Theo phương thức thứ hai, toà án quốc gia uỷ thác thông qua Bộ Tư pháp yêu cầu Bộ Ngoại giao của mình chuyển cho Bộ Ngoại giao quốc gia nhận uỷ thác để chuyển tới toà án có thẩm quyền của quốc gia đó yêu cầu uỷ thác của mình.

Theo phương thức thứ ba, cơ quan có thẩm quyền trao cho các chuyên viên của mình nhiệm vụ thực hiện một số hành vi tố tụng nhất định tại quốc gia nhận uỷ thác. Cách thức này được một số quốc gia theo hệ thống pháp luật Anh – Mỹ áp dụng. Tuy nhiên, việc thực hiện đó cũng phải nhận được sự đồng ý của quốc gia chủ nhà.

Theo phương thức thứ tư, toà án quốc gia uỷ thác nhờ trực tiếp Bộ Tư pháp (hoặc Viện kiểm sát) của quốc gia nhận uỷ thác thực hiện yêu cầu của mình.

Dù thực hiện theo phương thức nào thì việc thực hiện dựa trên cơ sở các điều ước đa phương có ý nghĩa quan trọng nhất. Rất tiếc

ràng hiện chưa có một điều ước toàn cầu về vấn đề này. Hiện nay các quốc gia vẫn chủ yếu thực hiện tương trợ tư pháp quốc tế trên cơ sở các điều ước đa phương (chủ yếu mạng tính khu vực) và điều ước song phương (thường với tên gọi là các hiệp định tương trợ tư pháp). Việc thực hiện tương trợ tư pháp quốc tế trong quan hệ giữa các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu có thể là mô hình tham khảo tốt cho các quốc gia – thực hiện trên cơ sở điều ước quốc tế mang tính chất khu vực

Công ước Bruc-xen về quyền tài phán và thi hành các quyết định của toà án về các vụ tranh chấp dân sự và thương mại được ký kết vào ngày 27/9/1968. Các thành viên Công ước là các quốc gia thuộc Liên minh châu Âu. Mục đích chính của Công ước là đạt được sự đơn giản và nhanh chóng các thủ tục tương trợ tư pháp. Đây là điều ước quốc tế cơ bản và hiện hành trong lĩnh vực tố tụng dân sự quốc tế. Công ước ghi nhận một cơ chế hiệu quả trong việc công nhận và thi hành các quyết định của toà án nước ngoài, đơn giản hoá và tiến hành nhanh chóng các thủ tục tố tụng. Công ước thay thế cho một loạt các hiệp định tương trợ tư pháp song phương giữa các quốc gia thành viên với nhau.

Ngày 16-9/1988, Công ước mới về các vấn đề trên đã được ký với tên gọi là Công ước Lu-gan-ka. Công ước này mở rộng số lượng các thành viên hơn Công ước Bruc-xen (có thêm các quốc gia không phải là thành viên Liên minh châu Âu) và sửa đổi, bổ sung một số điều của Công ước Bruc-xen.

Các công ước này là bộ phận của pháp luật tố tụng dân sự của các quốc gia Liên minh châu Âu. Với các công ước này, một không gian pháp luật thống nhất trong việc công nhận và thi hành các quyết định của toà án được hình thành và đồng thời một hệ thống mới về nguyên tắc phán quyết của các toà án được thiết lập.

Các công ước được áp dụng với bất kỳ các tranh chấp dân sự và thương mại ngoại trừ các tranh chấp sau:

- Về năng lực pháp luật và năng lực hành vi của các cá nhân;

- Về tài sản liên quan hôn nhân, gia đình, thừa kế, cho tặng;

- Về phá sản, giải thể các công ty không còn năng lực kinh doanh hoặc các pháp nhân khác;

- Về bảo đảm xã hội.

Các công ước không được áp dụng đối với lĩnh vực trọng tài.

Các quốc gia ký kết các công ước này xuất phát từ việc pháp luật công của các quốc gia không có hiệu lực ngoài lãnh thổ, vì thế lĩnh vực áp dụng chúng không liên quan tới các tranh chấp xuất phát từ luật công (thuế, hải quan, hành chính) và thậm chí các quan hệ gắn với luật công.

Các công ước giải quyết ba vấn đề cơ bản sau:

- Thẩm quyền của toà án;

- Công nhận và thi hành cưỡng chế quyết định của toà án nước ngoài;

- Những yêu cầu đối với tài liệu nước ngoài công khai.

Theo các công ước, cá nhân có chỗ cư trú ở một trong số các quốc gia thành viên, không phụ thuộc vào quốc tịch của mình, có thể là bị đơn tại toà quốc gia đó và được áp dụng các quy định về thẩm quyền như đối với các công dân của quốc gia ấy. Nếu như bị đơn không có chỗ cư trú tại quốc gia toà án thì thẩm quyền thuộc toà án của mỗi quốc gia đó trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền riêng biệt được quy định trong các công ước. Như vậy, sự khác nhau về quốc tịch không có ý nghĩa quan trọng mà vấn đề có ý nghĩa ở đây là nơi cư trú. Việc xác định chỗ cư trú của một bên tranh chấp tại quốc gia nơi có toà án giải quyết được tiến hành trên cơ sở phù hợp với pháp luật của quốc gia toà án.

Các công ước phân chia thẩm quyền thành các loại sau: chuyên biệt (thẩm quyền về các tranh chấp bảo hiểm; thẩm quyền về các tranh chấp liên quan người tiêu dùng). Điều này xuất phát từ việc hoạt động tố tụng về các lĩnh vực đó có những nét đặc thù khi mà nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài.

Trong các trường hợp như vậy, thẩm quyền chuyên biệt có thể thuộc về quốc gia

mà bị đơn không có nơi cư trú ở quốc gia có toà án giải quyết tranh chấp.

Ví dụ, đối với các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng thì một bên có thể là bị đơn tại toà án quốc gia nơi thực hiện hợp đồng; đối với các tranh chấp về cấp dưỡng - tại toà án quốc gia nơi người được cấp dưỡng có chỗ cư trú; đối với các tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng- tại toà án quốc gia nơi xảy ra hành vi gây thiệt hại; đối với các tranh chấp về các chi nhánh hoặc văn phòng đại diện của pháp nhân - tại toà án quốc gia nơi có các chi nhánh hoặc văn phòng đó; đối với các tranh chấp về quyền sở hữu thương hiệu - tại toà án quốc gia nơi có sự đăng ký sở hữu thương hiệu đó. Một người cư trú ở quốc gia thành viên có thể là đồng bị đơn tại các toà án quốc gia nơi cư trú của bất kỳ đồng bị đơn nào. Một người cư trú ở quốc gia thành viên có thể là đương sự với tư cách bên thứ ba - tại toà án quốc gia xem xét đơn kiện chính.

Theo các công ước, thẩm quyền của toà án trong việc giải quyết các tranh chấp bảo hiểm khi mà nhà bảo hiểm là bị đơn được quy định như sau:

- Quốc gia mà nhà bảo hiểm có nơi cư trú;
- Ở quốc gia thành viên khác - tại toà nơi người có thể bảo hiểm cư trú;
- Trong trường hợp bị đơn là nhà đồng bảo hiểm - tại toà của quốc gia thành viên nơi có đơn kiện đối với nhà bảo hiểm chính.

Nếu như người bảo hiểm có chi nhánh hoặc đại diện ở quốc gia thành viên, thì người đó được xem như là người có nơi cư trú ở đó. Đối với lĩnh vực bảo hiểm trách nhiệm bất động sản, người bảo hiểm cũng có thể là bị đơn tại các toà án của quốc gia nơi có sự kiện gây thiệt hại. Quy định này cũng được áp dụng nếu như động sản và bất động sản được bảo hiểm bởi một nhà bảo hiểm và cả hai loại tài sản đó đều bị thiệt hại do một hiểm hoạ. Trong lĩnh vực bảo hiểm trách nhiệm, nhà bảo hiểm có thể là bị đơn tại toà án quốc gia nơi người được bảo hiểm khởi kiện đầu tiên nếu như pháp luật quốc gia toà án đó chấp nhận. Trong trường hợp người

bảo hiểm là nguyên đơn thì, theo nguyên tắc chung, toà án quốc gia có thẩm quyền là toà án quốc gia thành viên nơi bị đơn cư trú, điều này không phụ thuộc vào việc bị đơn có phải là người có thể bảo hiểm, người mua bảo hiểm hay là người thụ hưởng. Các quy định phân định thẩm quyền này chỉ có thể bị thay thế bằng thoả thuận chuyên biệt về thẩm quyền của toà án trên cơ sở phù hợp với các yêu cầu được ghi nhận tại Điều 12 Công ước Bruc-xen. Đặc biệt đáng chú ý là các quy định về thẩm quyền toà án trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến người tiêu dùng. Người tiêu dùng có thể khởi kiện tại toà án quốc gia thành viên nơi bị đơn cư trú hoặc nơi cư trú của mình. Trong khi đó nếu người tiêu dùng là bị đơn thì vụ việc chỉ có thể được xem xét tại toà án quốc gia nơi người tiêu dùng có chỗ cư trú. Quy định này chỉ có thể bị thay thế bằng thoả thuận chuyên biệt trên cơ sở phù hợp với yêu cầu tại Điều 15 Công ước Bruc-xen.

Các công ước quy định năm trường hợp về thẩm quyền riêng biệt. Đó là:

- Các tranh chấp về quyền đối với bất động sản - tại toà án của quốc gia nơi có tài sản;
- Các tranh chấp về thành lập và giải thể công ty hoặc các pháp nhân khác, các hiệp hội của các cá nhân và pháp nhân, đồng thời cả các tranh chấp về các quyết định của các cơ quan của các thực thể trên - toà án của quốc gia nơi các thực thể trên có trụ sở chính;
- Các tranh chấp về tính hợp pháp của việc đăng ký - toà án quốc gia nơi tiến hành đăng ký;
- Các tranh chấp liên quan tới việc đăng ký hoặc thực hiện đăng ký bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hoá, kiểu dáng công nghệ hoặc các quyền khác tương tự đòi hỏi có sự đăng ký hoặc cấp văn bằng - toà án quốc gia nơi nộp đơn đăng ký hoặc yêu cầu văn bằng trên cơ sở phù hợp với các quy định của các công ước quốc tế;
- Các tranh chấp về khấu trừ bắt buộc theo quyết định của toà án - toà án của quốc gia nơi quyết định được đưa ra hoặc cần phải được thực thi.

Các bên có thể thoả thuận về việc toà án của quốc gia thành viên có thẩm quyền giải quyết bất kể tranh chấp nào đã hoặc sẽ phát sinh trong các lĩnh vực do các bên xác định. Trong trường hợp này toà án của quốc gia thành viên sẽ có thẩm quyền riêng biệt về các vụ tranh chấp đó.

Vấn đề về xung đột thẩm quyền được giải quyết theo các cách thức sau:

Thứ nhất, nếu như các đơn kiện về cùng một vụ việc và dựa trên cơ sở giữa chính các bên đưa tới toà án của hai quốc gia thì quốc gia thứ hai sẽ tạm hoãn thụ lý đơn kiện cho tới khi chưa xác định được thẩm quyền của toà án quốc gia thứ nhất. Khi thẩm quyền của toà án quốc gia thứ nhất được xác lập thì bất kỳ toà án nào khác nhận đơn kiện phải từ chối thẩm quyền.

(Tiếp theo trang 67 – Bàn về phạm ...)

nhận được quyết định. Viện kiểm sát đã ra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn có trách nhiệm giải quyết khiếu nại trong thời hạn 3 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại (việc giải quyết khiếu nại được thực hiện theo quy định tại chương XXXV BLTTHS).

Hiện nay, dưới góc độ lý luận và thực tiễn có những ý kiến chưa đồng tình với việc quy định thẩm quyền quyết định việc áp dụng thủ tục rút gọn như trong BLTTHS năm 2003. Có ý kiến cho rằng, cả 3 cơ quan (Điều tra, Viện kiểm sát, Toà án) đều có thẩm quyền quyết định việc áp dụng thủ tục rút gọn, cụ thể ở giai đoạn tố tụng nào thì nên để cơ quan tố tụng đó quyết định, ví dụ: ở giai đoạn điều tra thì Cơ quan điều tra là người quyết định áp dụng thủ tục rút gọn để giải quyết vụ án; giai đoạn truy tố là Viện kiểm sát quyết định; giai đoạn xét xử là Toà án quyết định, có như vậy mới đảm bảo sự chủ động trong quá trình giải quyết vụ án².

Chúng tôi thấy rằng, với quy định của BLTTHS năm 2003 giao trách nhiệm cho Viện kiểm sát là cơ quan quyết định việc áp

Thứ hai, nếu như đơn kiện được đưa tới toà án một quốc gia thành viên về vụ tranh chấp thuộc thẩm quyền riêng biệt của quốc gia thành viên khác theo quy định của các công ước thì toà án nhận đơn trên phải bác đơn kiện với lý do không có thẩm quyền;

- Thứ ba, nếu như có nhiều toà án đều có thẩm quyền riêng biệt thì toà án nhận đơn kiện đầu tiên là toà án có thẩm quyền, còn các toà án khác phải bác đơn kiện.

Một quy định rất quan trọng được ghi nhận trong Phần IX Công ước Bruc-xen liên quan các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Theo đó, đơn yêu cầu về áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời có thể được đưa tới toà án của quốc gia thành viên cả trong trường hợp thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp thuộc về toà án quốc gia thành viên khác.

dụng thủ tục rút gọn là chưa hợp lý. Bởi vì, khi vụ án xảy ra Cơ quan điều tra là người chịu trách nhiệm chính để xây dựng hồ sơ vụ án, nếu Cơ quan điều tra thấy đủ điều kiện thì Cơ quan điều tra quyết định áp dụng thủ tục rút gọn và như vậy Cơ quan điều tra sẽ chủ động về mọi hoạt động điều tra (Cơ quan điều tra không phải làm văn bản đề nghị Viện kiểm sát như hiện nay). Nếu qua công tác kiểm sát việc khởi tố vụ án, Viện kiểm sát thấy vụ án có đủ điều kiện áp dụng thì Viện kiểm sát yêu cầu Cơ quan điều tra thực hiện, nếu Cơ quan điều tra không thực hiện thì Viện kiểm sát mới ra quyết định áp dụng thủ tục để giải quyết vụ án, làm như vậy sẽ đề cao được vai trò và trách nhiệm của từng cơ quan trong quá trình tố tụng của vụ án và mới giảm lược bớt một số thủ tục tư pháp hình sự.

Để hoàn thiện nội dung của BLTTHS năm 2003, việc làm rõ cơ sở lý luận và những vấn đề thực tiễn của phạm vi, điều kiện và thẩm quyền áp dụng của thủ tục rút gọn (một trình tự thủ tục tố tụng đặc biệt) là một yêu cầu cần thiết trong quá trình sửa đổi, bổ sung BLTTHS trong thời gian tới, có như vậy thủ tục này mới thực sự phát huy được hiệu quả trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử theo đúng mục đích đã đề ra.

² PGS. TS. Phạm Hồng Hải, Thủ tục rút gọn trong tố tụng hình sự từ quy định của pháp luật tới thực tiễn áp dụng, Tạp chí kiểm sát, số 04/2006.